

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Đính kèm Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	457.559.711	472.456.696	562.594.000	90.137.304	123,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.960.000	27.856.985	40.372.000	12.515.015	311,5
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.315.000	15.486.681	12.350.000	-3.136.681	286,2
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản phân chia	8.645.000	12.370.304	28.022.000	15.651.696	324,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	444.599.711	444.599.711	522.222.000	77.622.289	117,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	387.345.000	387.345.000	392.974.000	5.629.000	101,5
2	Thu bổ sung có mục tiêu	57.254.711	57.254.711	129.248.000	71.993.289	225,7
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	562.057.351	420.941.713	562.594.000	536.649	100,1
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	562.057.351	420.941.713	562.594.000	536.649	100,1
1	Chi đầu tư phát triển			600.000	600.000	
2	Chi thường xuyên	546.582.351	420.941.713	545.410.000	-1.172.351	99,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	15.475.000		16.584.000	1.109.000	107,2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú:

- + Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
- + Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Đính kèm Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	34.494.134	472.456.696	1.015.507.000	562.594.000	2.944,0	119,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	34.494.134	472.456.696	1.015.507.000	562.594.000	2.944,0	119,1
I	Thu nội địa	34.494.134	27.856.985	1.015.507.000	40.372.000	2.944,0	144,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			503.672.000			
5	Thuế thu nhập cá nhân			249.130.000			
6	Thuế bảo vệ môi trường			3.015.000			
7	Lệ phí trước bạ	22.123.830	15.486.681	134.600.000	27.324.000	608,4	176,4
8	Thu phí, lệ phí	571.241	571.241	4.360.000	698.000	763,3	122,2
9	Lệ phí môn bài	1.963.082	1.963.082				
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.966.647	5.966.647	8.060.000	8.060.000	135,1	135,1
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			7.470.000			
13	Thu tiền sử dụng đất			76.600.000			
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
17	Thu khác ngân sách; Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.869.334	3.869.334	28.600.000	4.290.000	739,1	110,9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận sau khi trích lập quỹ của DNNN						
20	Chênh lệch thu chi ngân hàng						
II	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố		444.599.711		331.338.000		74,5
III	Nguồn cải cách tiền lương để cân đối chi thường xuyên				190.884.000		
IV	Thu viện trợ						

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Đính kèm Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	562.057.351	562.594.000	536.649	100,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	562.057.351	562.594.000	536.649	100,1
I	Chi đầu tư phát triển		600.000	600.000	
II	Chi thường xuyên	546.582.351	545.410.000	-1.172.351	99,8
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>253.631.000</i>	<i>299.002.000</i>	<i>45.371.000</i>	<i>117,9</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>5.412.000</i>		<i>-5.412.000</i>	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	15.475.000	16.584.000	1.109.000	107,2
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
	Chương trình y tế - dân số				
	Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Đính kèm Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	562.594.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	562.594.000
I	Chi đầu tư phát triển	600.000
II	Chi thường xuyên	545.410.000
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	299.002.000
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi quốc phòng	19.435.000
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	30.259.000
5	Chi y tế, dân số và gia đình	53.550.000
6	Chi văn hóa thông tin	850.000
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
8	Chi thể dục thể thao	0
9	Chi bảo vệ môi trường	617.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	0
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84.495.000
12	Chi bảo đảm xã hội	53.097.000
13	Chi thường xuyên khác	4.105.000
III	Chi trả nợ lãi các khoản vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	16.584.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Đính kèm Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	562.594.000	600.000	561.994.000	-	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	546.010.000	600.000	545.410.000	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy phường	11.560.000		11.560.000			-			
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường	237.864.200	600.000	237.264.200			-			
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	6.309.800		6.309.800			-			
4	Trường MN Cẩm Tú	14.455.000		14.455.000			-			
5	Trường MN Bình Trị Đông	12.781.000		12.781.000			-			
6	Trường TH Bình Trị Đông	36.852.000		36.852.000			-			
7	Trường TH Bình Trị Đông A	14.056.000		14.056.000			-			
8	Trường TH Bình Trị 1	46.892.000		46.892.000			-			
9	Trường TH Nguyễn Công Trứ	19.696.000		19.696.000			-			
10	Trường TH Thoại Ngọc Hầu	4.191.000		4.191.000			-			
11	Trường TH Trần Nhân Tông	4.183.000		4.183.000			-			
12	Trường THCS Bình Trị Đông	40.903.000		40.903.000			-			
13	Trường THCS Bình Trị Đông A	40.311.000		40.311.000			-			
14	Trường THCS Lý Thường Kiệt	45.128.000		45.128.000			-			
15	Bổ trí dự phòng ngân sách các lĩnh vực, bổ trí trong năm	10.828.000		10.828.000			-			
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	16.584.000		16.584.000						

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**
(Đính kèm Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	545.410.000	299.002.000	19.435.000	30.259.000	53.550.000	850.000	617.000	0	0	0	84.495.000	53.097.000	4.105.000
1	Văn phòng Đảng ủy phường	11.560.000										11.560.000		
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường	237.264.200	8.726.000	19.435.000	30.259.000	53.550.000	850.000	617.000				66.625.200	53.097.000	4.105.000
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	6.309.800										6.309.800		
4	Trường MN Cẩm Tú	14.455.000	14.455.000											
5	Trường MN Bình Trị Đông	12.781.000	12.781.000											
6	Trường TH Bình Trị Đông	36.852.000	36.852.000											
7	Trường TH Bình Trị Đông A	14.056.000	14.056.000											
8	Trường TH Bình Trị 1	46.892.000	46.892.000											
9	Trường TH Nguyễn Công Trứ	19.696.000	19.696.000											
10	Trường TH Thoại Ngọc Hầu	4.191.000	4.191.000											
11	Trường TH Trần Nhân Tông	4.183.000	4.183.000											
12	Trường THCS Bình Trị Đông	40.903.000	40.903.000											
13	Trường THCS Bình Trị Đông A	40.311.000	40.311.000											
14	Trường THCS Lý Thường Kiệt	45.128.000	45.128.000											
15	Bổ trí dự phòng ngân sách các lĩnh vực, bổ trí trong năm	10.828.000	10.828.000									0		